

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **148**/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 03 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **03** tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 16/4/2022 đến hết ngày 31/5/2022,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học một nội dung sau:

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp kinh phí lần 3 năm 2022 theo số thực thu 2% KPCĐ các đơn vị nộp về tài khoản chuyên thu của CĐGD Hòa Bình từ ngày 16/4/2022 đến hết ngày 31/5/2022.

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn năm 2022 (B07-TLĐ) ở mục 28.01 “Kinh phí CĐ cấp trên cấp theo phân phối”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 3 NĂM 2022

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-31/5/2022		Đã cấp trả nợ năm 2021		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2022	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2021	Cấp thừa	Cấp thiếu				
1	Trường THPT Cộng Hòa	31,402,500	-	140	-	8,386,000	-	8,885,000	17,270,860
2	Trường THPT Đại Đồng	18,771,200	-	320	-	-	10,324,000	-	10,323,680
3	Trường THPT Quyết Thắng	25,363,000	-	-	-	2,693,000	5,616,000	5,641,000	13,950,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	36,673,000	-	-	-	7,926,000	4,301,000	7,943,000	20,170,000
5	Trường THCS&THPT Ngọc Sơn	16,587,000	-	-	-	-	9,123,000	-	9,123,000
6	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	24,298,500	-	-	-	5,061,000	2,973,000	5,330,000	13,364,000
7	Trường THPT Thạch yên	19,722,269	-	-	-	3,884,000	2,002,000	4,961,000	10,847,000
8	Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	25,579,162	-	-	-	2,745,000	5,861,000	5,463,000	14,069,000
9	Trường THPT Cao Phong	33,093,746	-	-	3,255,595	7,031,000	4,000,000	7,171,000	21,457,595
10	Trường THPT Kỳ Sơn	30,767,500	-	-	-	6,599,000	3,369,000	6,954,000	16,922,000
11	Trường THPT Phú Cường	24,414,500	-	-	-	6,562,000	2,442,000	4,424,000	13,428,000
12	Trường THPT Lương Sơn	49,100,456	-	-	-	13,156,000	7,276,000	6,573,000	27,005,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	24,362,100	-	-	-	3,247,000	6,696,000	3,456,000	13,399,000
14	Trường THPT Cù Chính Lan	34,850,838	-	-	313	-	11,496,000	7,672,000	19,168,313
15	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	18,289,200	-	-	-	4,126,000	2,044,000	3,889,000	10,059,000
16	Trường THPT Lạc Thủy B	33,645,411	-	-	-	7,233,000	3,943,000	7,329,000	18,505,000
17	Trường THPT Lạc Thủy	30,008,500	-	-	2,763,554	3,255,000	6,594,000	6,656,000	19,268,554
18	Trường THPT Lạc Thủy C	19,902,533	-	-	-	2,145,000	4,463,000	4,338,000	10,946,000
19	Trường THPT Mai Châu	35,468,100	-	-	-	7,596,000	4,162,000	7,749,000	19,507,000
20	Trường THPT Mai Châu B	15,886,300	-	-	-	3,165,000	1,884,000	3,688,000	8,737,000

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-31/5/2022		Đã cấp trả nợ năm 2021		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2022	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2021	Cấp thừa	Cấp thiếu				
21	Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	26,187,900	-	-	2,594,443	5,603,000	3,098,000	5,702,000	16,997,443
22	Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	20,645,400	-	-	100	4,438,000	2,253,000	4,664,000	11,355,100
23	Trường THPT Yên Thủy C	22,622,009	-	-	436	2,422,000	4,955,000	5,065,000	12,442,436
24	Trường THPT Yên Thủy A	38,159,088	-	-	3,608,569	4,015,000	8,733,000	8,239,000	24,595,569
25	Trường THPT Yên Thủy B	31,188,875	-	-	-	3,431,000	6,861,000	6,862,000	17,154,000
26	Trường THPT Thanh Hà	18,338,946	-	-	-	2,433,000	5,181,000	2,472,000	10,086,000
27	Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	17,989,383	15,150,126	66	-	12,251,000	-	5,370,000	17,620,934
28	Trường THPT 19-5	43,620,400	-	-	-	4,621,000	9,947,000	9,423,000	23,991,000
29	Trường THPT Kim Bôi	37,564,100	-	-	-	8,157,000	4,167,000	8,336,000	20,660,000
30	Trường DTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi	25,448,000	-	-	-	5,452,000	3,006,000	5,538,000	13,996,000
31	Trường THPT Sào Báy	28,475,500	-	-	-	2,976,000	3,528,000	9,158,000	15,662,000
32	Trường THPT Bắc Sơn	17,164,400	-	-	-	1,785,000	3,830,000	3,825,000	9,440,000
33	Trường THPT Mường Chiềng	17,043,600	-	-	-	1,708,000	3,578,000	4,088,000	9,374,000
34	Trường THPT Yên Hòa	11,562,000	-	-	-	1,207,000	2,532,000	2,620,000	6,359,000
35	Trường THPT Đà Bắc	33,705,000	-	-	-	7,189,000	4,098,000	7,251,000	18,538,000
36	Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc	14,984,000	-	-	-	3,285,000	1,642,000	3,314,000	8,241,000
37	TrườngDTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	23,093,300	1,795,500	-	-	4,879,000	3,757,000	4,981,000	13,617,000
38	Trường THPT Đoàn Kết	23,789,400	-	-	2,244,716	5,077,000	2,832,000	5,175,000	15,328,716
39	Trường THPT Tân Lạc	35,379,200	-	-	-	7,278,000	4,207,000	7,974,000	19,459,000
40	Trường THPT Mường Bi	31,536,500	6,163,200	-	3,153,897	3,403,000	10,266,000	6,819,000	23,641,897
41	Trường THPT Lũng Vân	12,714,200	-	-	1,252,915	1,298,000	2,748,000	2,947,000	8,245,915
42	Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân lạc	24,474,100	-	-	-	5,268,000	2,709,000	5,484,000	13,461,000
43	Trường DTNT THPT tỉnh	51,707,300	-	-	-	11,112,000	6,072,000	11,255,000	28,439,000
44	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	91,250,000	-	-	-	19,350,000	11,108,000	19,730,000	50,188,000
45	Trường THPT Công Nghiệp	47,837,592	-	-	-	10,349,000	5,598,000	10,364,000	26,311,000
46	Trường THPT lạc Long Quân	37,196,300	-	-	-	7,820,000	4,550,000	8,088,000	20,458,000
47	Trường THPT Ngô Quyền	23,287,797	-	-	-	4,945,000	2,837,000	5,026,000	12,808,000

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-31/5/2022		Đã cấp trả nợ năm 2021		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2022	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2021	Cấp thừa	Cấp thiếu				
48	Trường Cao đẳng SPHB	62,280,000	-	-	-	13,702,000	6,850,000	13,702,000	34,254,000
49	Trung tâm GDTX tỉnh	24,746,500	-	-	-	5,337,000	2,668,000	5,606,000	13,611,000
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	32,276,700	-	-	-	6,591,000	7,435,000	3,726,000	17,752,000
51	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	10,280,870	-	-	-	-	5,654,000	-	5,654,000
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	16,551,800	-	-	-	3,621,000	1,927,000	3,555,000	9,103,000
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-	-	-	-	-	0,000
	Cộng	1,501,285,975	23,108,826	526	18,874,539	275,813,000	247,196,000	314,481,000	856,364,012

Hoà Bình, ngày 03 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

Bùi Đức Ngọc